

**Xác định đáp án nào phù hợp nhất với chiều dài/ chiều cao.****Câu trả lời****Polegadas (in)**

Una pulgada es aproximadamente la distancia de la última articulación de su dedo.

**Pie (pies)**

Um pé mede 12 polegadas. O comprimento de uma régua.

**Jarda (jd)**

1 jarda é o mesmo que 3 pés. Do chão até a maçaneta da porta são cerca de 1 jarda.

**Milla (mi)**

Uma milha equivale a 5.280 pés. A maioria das estradas principais tem pelo menos uma milha de comprimento.



1)



chiều cao của một con ruồi

- A. 2 thước
- B. 1 thước
- C. 1 foot
- D. ít hơn 1 inch

2)



chiều cao của một chiếc tủ lạnh

- A. 24 inches
- B. 2 feet
- C. 6 feet
- D. 2 dặm

3)



chiều cao của một chiếc đồng hồ treo tường

- A. 2 thước
- B. 4 feet
- C. 1 dặm
- D. 12 inches

4)



chiều cao của một chòi gazebo

- A. 10 thước
- B. 8 thước
- C. 9 feet
- D. 36 inches

5)



chiều dài của một xe bán đồ ăn

- A. 22 feet
- B. 36 inches
- C. 2 thước
- D. 3 thước

6)



chiều cao của một con chó dalmatian

- A. 2 feet
- B. 3 thước
- C. 1 dặm
- D. 84 inches

7)



chiều cao của một đám mây giông

- A. 2 dặm
- B. 36 inches
- C. 10 dặm
- D. 3 feet

8)



chiều dài của một nhà di động

- A. 2 thước
- B. 18 feet
- C. 70 feet
- D. 36 inches

9)



chiều cao của một quả lê

- A. 2 dặm
- B. 1 dặm
- C. 4 inches
- D. 2 thước

1. _____
2. _____
3. _____
4. _____
5. _____
6. _____
7. _____
8. _____
9. _____



Xác định đáp án nào phù hợp nhất với chiều dài/ chiều cao.

Câu trả lời

Polegadas (in)

Una pulgada es aproximadamente la distancia de la última articulación de su dedo.

**Pie (pies)**

Um pé mede 12 polegadas. O comprimento de uma régua.

**Jarda (jd)**

1 jarda é o mesmo que 3 pés. Do chão até a maçaneta da porta são cerca de 1 jarda.

**Milla (mi)**

Uma milha equivale a 5.280 pés. A maioria das estradas principais tem pelo menos uma milha de comprimento.



1)



chiều cao của một con ruồi

- A. 2 thước
B. 1 thước
C. 1 foot
D. ít hơn 1 inch

2)



chiều cao của một chiếc tủ lạnh

- A. 24 inches
B. 2 feet
C. 6 feet
D. 2 dặm

3)



chiều cao của một chiếc đồng hồ treo tường

- A. 2 thước
B. 4 feet
C. 1 dặm
D. 12 inches

4)



chiều cao của một chòi gazebo

- A. 10 thước
B. 8 thước
C. 9 feet
D. 36 inches

5)



chiều dài của một xe bán đồ ăn

- A. 22 feet
B. 36 inches
C. 2 thước
D. 3 thước

6)



chiều cao của một con chó dalmatian

- A. 2 feet
B. 3 thước
C. 1 dặm
D. 84 inches

7)



chiều cao của một đám mây giông

- A. 2 dặm
B. 36 inches
C. 10 dặm
D. 3 feet

8)



chiều dài của một nhà di động

- A. 2 thước
B. 18 feet
C. 70 feet
D. 36 inches

9)



chiều cao của một quả lê

- A. 2 dặm
B. 1 dặm
C. 4 inches
D. 2 thước

1. **D**
2. **C**
3. **D**
4. **C**
5. **A**
6. **A**
7. **C**
8. **C**
9. **C**